

**GIỚI THIỆU**  
**NGHỊ ĐỊNH 18/2021/NĐ-CP**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**NGHỊ ĐỊNH SỐ 134/2016/NĐ-CP**

***TP. HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2021***

### III. BỐ CỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH 18/2021/NĐ-CP

Bao gồm 2 Điều:

#### 1) Điều 1. sửa đổi, bổ sung 21 nhóm vấn đề

- ❖ Bổ sung 4 Điều mới gồm Điều 28a, Điều 29a, Điều 31a, Điều 37a.
- ❖ Sửa đổi 17 Điều đã có tại Nghị định 134/2016/NĐ-CP

#### 2) Điều 2. Quy định về chuyển tiếp

- ❖ Quy định về chuyển tiếp ưu đãi thuế nhập khẩu cho các đối tượng miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 9 Điều 1 (thiên tai, thảm họa dịch bệnh, nông sản và các trường hợp đặc biệt khác)
- ❖ Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ áp dụng từ ngày 1/9/2016
- ❖ Quy định chuyển tiếp về các trường hợp miễn thuế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì tiếp tục thực hiện cho đến khi nhập khẩu hết số lượng

## IV. NỘI DUNG CỦA NGHỊ ĐỊNH 18/2021/NĐ-CP

### 1) Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

- ❖ Bổ sung quy định việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ, trước đây tại Điều 3 của Nghị định 134/2016/NĐ-CP chưa có quy định này. Trong thời gian vừa qua để xử lý vướng mắc TCHQ sau khi báo cáo Bộ đã có công văn 4731/TCHQ-TXNK 14/7/2017 áp dụng thuế suất MFN đối với hàng hóa nhập khẩu tại chỗ.
- ❖ Bổ sung quy định hàng hóa nhập khẩu tại chỗ áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) theo quy định tại Nghị định 125/2017/NĐ-CP, Nghị định 57/2020/NĐ-CP
- ❖ Bổ sung quy định hàng hóa xuất khẩu tại chỗ áp dụng thuế xuất khẩu theo quy định tại Nghị định 122/2016/NĐ-CP (áp dụng như đối với hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài)
- ❖ Bổ sung quy định hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước nếu không đủ các điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA), thuế suất ưu đãi (MFN) thì áp dụng thuế nhập khẩu thông thường (tương tự như đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài)
- ❖ Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ thuộc Danh mục áp dụng hạn ngạch thuế quan thì phải áp dụng hạn ngạch thuế quan theo quy định tại Nghị định 125/2017/NĐ-CP, Nghị định 57/2020/NĐ-CP.
- ❖ **Chú ý: Tại Điều 2 quy định chuyển tiếp đã nêu rõ đối với hàng hóa XNK tại chỗ được áp dụng kể từ ngày Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có hiệu lực (ngày 1/9/2016).**

## **2) Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ**

### **2.1) Khoản 3**

Bổ sung quy định ngoài các mặt hàng (Xe ô tô, xe hai bánh gắn máy, rượu, bia, thuốc là) đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác. Chứng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao (Bổ quy định dựa trên nguyên tắc có đi có lại hoặc thông lệ quốc tế)

### **2.2) Khoản 6**

Bổ sung quy định các mẫu văn bản đề nghị xác nhận danh mục miễn thuế, mẫu văn bản đề nghị cấp sổ định mức (trước đây tại Nghị định 134 chưa quy định về thủ tục này).

### **2.3) Khoản 7**

Bổ sung quy định về thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định 134/2016/NĐ-CP

## 2.4) Khoản 8

Bổ sung quy định về thủ tục cấp số định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào định mức miễn thuế.

### 3) Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu quà tặng

#### ❖ Điểm b khoản 2

Sửa định mức miễn thuế: Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng và không quá 04 lần/năm (*quy định trước đây tại Nghị định 134/2016/NĐ-CP là không vượt quá 30 triệu đồng, không quá 4 lần/năm*).

## 4) Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu (Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 10)

### 4.1) Khoản 1 Điều 10

Bổ sung quy định về miễn thuế đối với sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan và xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công (Quy định tại Nghị định 134 chỉ nêu chung là xuất khẩu không nêu rõ gồm xuất khẩu ra nước ngoài/khu phi thuế quan/xuất khẩu tại chỗ)

### 4.2) Khoản 2 Điều 10

a) Bổ sung quy định người nộp thuế phải kê khai số tiếp nhận hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công trên tờ khai hải quan

b) Bổ sung quy định về việc người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân gia công lại cho người nộp thuế có **quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng** cơ sở gia công và máy móc thiết bị gia công trên lãnh thổ Việt Nam

Người nộp thuế phải thông báo cơ sở gia công, gia công lại; hợp đồng gia công, hợp đồng gia công lại, phụ lục hợp đồng gia công lại cho cơ quan hải quan.

Bổ sung quy định nếu không thông báo cơ sở gia công lại, hợp đồng gia công lại **không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về hải quan** thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

c) Bổ sung quy định về việc *giao một phần hoặc toàn bộ* hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ hàng hóa nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân khác gia công lại sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục gia công hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu

Bổ sung quy định về người có hợp đồng gia công được giao 1 phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân khác gia công lại tại *khu phi thuế quan hoặc nước ngoài thì* hàng hóa nhập khẩu bán thành phẩm gia công lại *được miễn thuế xuất khẩu.*

*Sản phẩm thuế gia công ở nước ngoài nhập khẩu trở lại phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 11*

*Sản phẩm thuế gia công tại khu phi thuế quan phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại **khoản 2 Điều 22 Nghị định 134/2016/NĐ-CP***

d) Người nộp thuế có hợp đồng gia công chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định của pháp luật về hải quan

đ) Bổ sung quy định về hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công xuất trả cho bên nước ngoài đặt gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công được phép tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật về hải quan được miễn thuế nhập khẩu.

❖ Sản phẩm không được xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu du thừa không xuất khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới, kê khai nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

e) Bổ sung quy định về hàng hóa nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được **miễn thuế nhập khẩu** nếu người xuất khẩu tại chỗ thông tin về tờ khai nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong **thời hạn 15 ngày** kể từ ngày thông quan sản phẩm xuất khẩu tại chỗ.

❖ Quá thời hạn nêu trên nếu không thông báo thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ thì phải kê khai nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới (**Người xuất khẩu tại chỗ phải kê khai nộp thuế**)

❖ Sau khi nộp thuế người nộp thuế thông tin về tờ khai nhập khẩu tại chỗ thì số tiền thuế nhập khẩu được xử lý theo dạng tiền thuế nộp thừa.

h) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai theo loại hình nhập khẩu gia công được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng quy định tại điểm a,b khoản 2 Điều 10.

- ❖ Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ theo loại hình khác thì phải kê khai nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại chỗ.
- ❖ Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nhập khẩu sau đó tiếp tục đưa vào sản xuất hàng xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc XK vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 36 Nghị định 134/2016/NĐ-CP

#### 4.3) Khoản 4 Điều 10

- ❖ Bổ sung quy định phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế (*bỏ quy định về tỷ lệ 3% tại khoản 4 Điều 10 Nghị định 134/2016/NĐ-CP*)

#### 4.4) Khoản 5 Điều 10

- ❖ Bổ sung quy định khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài

## 5) Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

### Khoản 1. Quy định miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công (sửa điểm a khoản 1)

#### a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu (*Quy định này thống nhất với quy định tại điểm e khoản 2 Điều 10 được sửa tại khoản 4 Điều 1 nghị định 18/2021/NĐ-CP quy định phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi xuất trả cho bên nước ngoài đặt gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*)

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

## 6) Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu

### 6.1) Khoản 1 Điều 12

Bổ sung quy định hàng hóa nhập khẩu để sản xuất được miễn thuế nhập khẩu đối với “Hàng hóa nhập khẩu để SX XK nhưng được phép tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy.” (Hiện nay doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu đối với hàng nhập SX XK bị tiêu hủy)

### 6.2) Khoản 2 Điều 12

a) Bổ sung quy định về thông báo cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị tại cơ sở sản xuất; thông báo cơ sở sản xuất của người nhận gia công lại; hợp đồng sản xuất gia công lại. Trường hợp không thông báo đúng hạn thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính.

Bổ sung 4 trường hợp được thuê tổ chức cá nhân khác gia công lại quy định tại điểm a.1, a.2, a.3, a.4 như sau:

a1) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại.

a2) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ bán thành phẩm do người nộp thuế sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu để sản xuất bán thành phẩm giao sản xuất, gia công lại.

a3) Người nộp thuế giao một phần hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại toàn bộ các công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại (VD: Nhập khẩu 100 m vải mang 60 m đi thuê gia công lại toàn bộ các công đoạn để may thành 30 cái áo, sau đó nhận lại để xk 30 áo được miễn thuế đối với 60m thuê gia công lại).

a4) Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc nước ngoài theo một trong các trường hợp quy định tại điểm a.1, a.2, a.3 khoản này được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

b) Người nộp thuế giao toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu cho tổ chức thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của người nộp thuế sản xuất, gia công sản phẩm sau đó nhận lại sản phẩm để xuất khẩu thì được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công (bao gồm cả trường hợp tổ chức nhận sản xuất thuê đơn vị khác sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm xuất khẩu).

- ❖ Tổ chức nhận sản xuất gia công sản phẩm phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị
- ❖ Người nộp thuế phải thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, gia công của tổ chức nhận sản xuất, gia công, cơ sở sản xuất, gia công lại của đơn vị nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.
- ❖ Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại của đơn vị nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định.
- ❖ Người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan tại thời điểm thông báo cơ sở sản xuất của tổ chức nhận sản xuất, gia công lại: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực; Điều lệ về tổ chức hoạt động của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực; Sổ cổ đông của doanh nghiệp đối với công ty cổ phần hoặc Sổ đăng ký thành viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực.

Bổ sung quy định người nộp thuế giao toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu để thuê gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu gia công lại.

❖ Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

❖ Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

c) **Người nộp thuế** có trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa được miễn thuế theo quy định của pháp luật hải quan.

d) *Lượng hàng hóa nhập khẩu* được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

❖ Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân trong nội địa được miễn thuế nhập khẩu (không nằm trong khu phi thuế quan) và sản phẩm xuất khẩu tại chỗ phải nộp thuế xuất khẩu, sản phẩm nhập khẩu tại chỗ phải nộp thuế nhập khẩu (theo quy định tại điểm e, g, h khoản 2 Điều 12 sửa đổi tại khoản 6 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP).

đ) Bổ sung quy định hàng hóa *nhập khẩu để SX XK, sản phẩm sản xuất, phế liệu, phế phẩm được phép tiêu hủy* và thực tế đã tiêu hủy được miễn thuế nhập khẩu.

e) Bổ sung quy định hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện người xuất khẩu tại chỗ phải thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ cho cơ quan hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu tại chỗ.

❖ Quá thời hạn nêu trên người xuất khẩu tại chỗ phải thực hiện kê khai nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

❖ Sau khi nộp thuế, người nộp thuế thông báo về thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ thì được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định về số tiền thuế nộp thừa.

g) Bổ sung quy định không miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm xuất khẩu tại chỗ. Không miễn thuế nhập khẩu đối với sản phẩm nhập khẩu tại chỗ (trừ nhập khẩu tại chỗ theo loại hình gia công)

h) Sản phẩm nhập khẩu theo loại hình nhập gia công được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 12

Bổ sung quy định người nhập khẩu nộp thuế nhập khẩu sau đó đưa vào sản xuất sản phẩm để xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế theo Điều 36 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

### **6.3) Khoản 3 Điều 12**

Bổ sung quy định hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP

### **6.4) Khoản 4. Điều 12**

Bổ sung quy định phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất chuyên tiêu thụ nội địa thì được miễn thuế nhập khẩu nhưng phải nộp thuế GTGT, TTĐB, BVMT với cơ quan thuế.

## **7) Điều 14 Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư**

### **7.1) Khoản 4 Điều 14**

Bổ sung quy định căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

### **7.2) Khoản 6 Điều 14**

Bổ sung quy định về miễn thuế đối với dự án 6.000 tỷ giải ngân trong thời hạn 3 năm và phải có doanh thu tối thiểu 10.000 tỷ/năm kể từ khi có doanh thu hoặc phải sử dụng trên 3.000 lao động theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14

Bổ sung quy định đối với dự án 500 lao động ở nông thôn không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng.

Bổ sung quy định về miễn thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ thực hiện theo pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ.

Bổ sung quy định ưu đãi về thuế nhập khẩu sẽ không áp dụng đối với dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14:

*“Khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14: Không áp dụng đối với các dự án đầu tư sau đây:*

*a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;*

*b) Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền”*

## 8) Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

**Khoản 1.** Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b, c khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I Nghị định số [118/2015/NĐ-CP](#) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số [118/2015/NĐ-CP](#) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc dự án đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c) Dự án đầu tư của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.

## **9) Điều 28. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác**

### **9.1) Khoản 1 Điều 28: Hàng hóa miễn thuế bao gồm**

a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ

b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh

c) Mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản

d) Sản phẩm nông sản chưa qua chế biến thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này do các doanh nghiệp, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam, nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu. (Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không tiếp giáp biên giới với Việt Nam không được miễn thuế)

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

## 9.2) Khoản 5 Điều 28

Quy định về hồ sơ miễn thuế gồm; Công văn đề nghị miễn thuế của Bộ, cơ quan ngang Bộ. UBND tỉnh, TP hoặc tổ chức, cá nhân; Danh mục hàng hóa xk, nk đề nghị miễn thuế

## 9.3) Khoản 7 Điều 28

Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa NK phục vụ an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác

Người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế đến Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày BTC thẩm định báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trường hợp cần xin ý kiến các Bộ ngành thì không quá 40 ngày. Trong thời hạn 15 ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế

#### **9.4) Khoản 8 Điều 28: Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn từ gấu nuôi sinh sản**

- Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã của cơ quan Kiểm lâm hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và PTNN chỉ định cấp.
- Giấy xác nhận số lượng trắng giết mổ của cơ quan Kiểm lâm địa phương

#### **9.5) Khoản 9 Điều 28: Thủ tục miễn thuế đối với nông sản chưa qua chế biến trồng tại Campuchia**

Hàng năm người nộp thuế thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế với Cho Cục Hải quan tỉnh tiếp giáp biên giới (Điện tử hoặc giấy)

- Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền của Campuchia
- Hợp đồng hoặc thảo thuận với Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư trồng và nhận lại nông sản ghi rõ số tiền đầu tư, trị giá nông sản sẽ thu hoạch
- Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam
- UBND tỉnh phải công bố danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú tại tỉnh có hoạt động đầu tư, trồng nông sản tại Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh đồng thời gửi cho Cục Hải quan tỉnh và Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia
- Trên cơ sở Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã thông báo cho cơ quan hải quan, người nộp thuế thực hiện thủ tục miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định 134/2016/NĐ-CP

## **10. Điều 28a. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và áp dụng chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan**

### **10.1) Khoản 1 Điều 28a: Điều kiện kiểm tra giám sát hải quan**

a) Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.

b) Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp về hệ thống ca-mê-ra giám sát để thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

c) Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập- xuất- tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

## **10.2) Khoản 2 Điều 28a. Thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan**

### **a) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư mới**

Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và văn bản cam kết của doanh nghiệp (01 bản chính).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư.

## **b) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

- ❖ Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với phần dự án đầu tư mở rộng cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)
- ❖ Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP
- ❖ Trong thời hạn 03 ngày cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư.

### **c) Trường hợp đăng ký chuyển đổi từ doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp chế xuất sang doanh nghiệp chế xuất**

- ❖ Căn cứ đề nghị của nhà đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và quy định tại Nghị định này.
- ❖ Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP

**10.3) Khoản 3 Điều 28a. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư** (bao gồm cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu kể từ thời điểm là doanh nghiệp chế xuất nêu tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Việc kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan để áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 28a Nghị định 18/2021/NĐ-CP

#### **10.4) Khoản 4 Điều 28a: Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng)**

a) Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động doanh nghiệp chế xuất gửi thông báo đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan.

b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất.

Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu.

c) Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất đề nghị kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu.

d) Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày *cấp văn bản xác nhận lần đầu* của Chi cục Hải quan, doanh nghiệp chế xuất không thực hiện việc thông báo cho Chi cục Hải quan hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan. Doanh nghiệp phải nộp đủ các loại thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm đối với hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan *kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.*

□ Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản này thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan *kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan*

**10.5) Khoản 5 Điều 28a: Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh** trước ngày Nghị định 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp chế xuất phải hoàn thiện các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan. Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan có văn bản thông báo gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất.

b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

□ Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

c) Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, DN tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan

Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm *hoàn thành kiểm tra lại* việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này.

Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

d) Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản này không thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan *thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày quá thời hạn 01 năm nêu trên.*

Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế *xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan*

**10.6) Khoản 6 Điều 28a: Quy định đối với cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình xây dựng**

Doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình xây dựng, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (nếu có) thực hiện kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều 28a Nghị định 18/2021/NĐ-CP

## 10.7) Khoản 7 Điều 28a: Các trường hợp nêu tại khoản 5 (DN đang hoạt động) , khoản 6 (DN đang xây dựng) Điều 28a

Doanh nghiệp chưa được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến trước thời điểm được cơ quan hải quan có văn bản xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và quy định tại Nghị định này, sau khi doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa của pháp luật về quản lý thuế.”

## 11) Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh

**Khoản 2:** Hàng hóa nhập khẩu gửi *qua dịch vụ bưu chính*, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp từ 100.000 đồng Việt Nam trở xuống được miễn thuế nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu *đối với toàn bộ lô hàng*.

**Khoản 3:** Hàng hóa có tổng trị giá hải quan từ 500.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh

**Khoản 4:** Quy định về hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan

## 12) Điều 29a. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế

**12.1) Khoản 1.** Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**12.2) Khoản 2.** Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- a) Chứng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế;
- b) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chứng loại, định lượng miễn thuế.

Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

**12.3) Khoản 3.** Thủ tục xác nhận trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chứng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế:

a) *Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế có công văn đề nghị cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận chứng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Thay thế thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 29 ND 134)*

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị, cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản xác nhận chứng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

#### 12.4) Khoản 4. Thông báo Danh mục miễn thuế

Trước khi đăng ký tờ khai miễn thuế đầu tiên, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế.

a) Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế: Công văn thông báo Danh mục miễn thuế, Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07

Trường hợp máy móc, thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

- Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;
- Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy : 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

b) Địa điểm thông báo, sửa đổi Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định 1342016/NĐ-CP (*Cục HQ nơi thực hiện dự án/nơi đóng trụ sở chính/nơi quản lý tập trung của dự án/Nơi lắp đặt tổ hợp dây chuyền*)

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân không trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính được sử dụng Danh mục miễn thuế do tổ chức, cá nhân đã thông báo với cơ quan hải quan.

### **12.5) Khoản 5. Hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31**

## **13) Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế**

### **13.1) Khoản 3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế**

b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

k) Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp.

Trường hợp các chứng từ quy định tại khoản này được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì chủ dự án không phải nộp khi thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan.

### **13.2) Khoản 7. Trách nhiệm của chủ dự án:**

đ) Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Điều 31a Nghị định này 18/2021/NĐ-CP.

*(Ghi chú: Chỉ sửa điểm b, điểm k khoản 3, điểm đ khoản 7 Điều 30 các khoản khác không sửa)*

## **14) Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan**

**14.1) Khoản 2.** Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 134/2016/NĐ-CP, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

e) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính;

h) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 28 Nghị định này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

## 14.2) Khoản 3: Thủ tục miễn thuế

c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi

### **Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền**

Người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan *nơi lắp đặt máy móc, thiết bị.*

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế *lập bảng kê chi tiết* về hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 (điện tử) hoặc theo Mẫu số 15 (mẫu giấy) *đính kèm tờ khai hải quan.*

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo “Kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp dây chuyền” cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

### 14.3) Khoản 5. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù

a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyên nhượng tại Việt *Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng* và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyên nhượng hàng hóa không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu *không bao gồm thuế nhập khẩu*.

c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 25 Nghị định này thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện *giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu*.

**d) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác**

Chủ dự án thông báo cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án.

Tổ chức, cá nhân *nhận chuyển nhượng dự án* phải *đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng* và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản có giá trị tương đương.

- ❖ Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án *chuyển nhượng dùng sử dụng Danh mục miễn thuế* trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; *tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết.*
- ❖ Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng *chủ dự án chưa nhập khẩu hết* hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, *tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng* thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa *chưa nhập khẩu hết thuộc dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng.*
- ❖ Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện, *chủ dự án chuyển nhượng* thực hiện *thông báo Danh mục* miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện.

đ) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ dự án *thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới* đối với số hàng hóa điều chuyển và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.

Hàng hóa tiếp nhận được *trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận* đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này.

e) Hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (*trừ trường hợp quy định tại khoản 6 – Gia công , khoản 7 – SXKK Điều 16*) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu.

Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan.

Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy (01 bản chính); văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan nhà nước liên quan (nếu có) (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

đ) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác *của cùng chủ dự án thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới đối với số hàng hóa điều chuyển* và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.

Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30.

## 15) Điều 31a. Thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

### 15.1) Khoản 1. Thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

#### a) Đối tượng thông báo:

Chủ dự án có trách nhiệm thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 18 Phụ lục VII cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với các trường hợp phải thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan.

#### b) Thời điểm và thời hạn thông báo:

Định kỳ hàng năm, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế cho đến khi toàn bộ dự án chấm dứt hoạt động hoặc hàng hóa đã tái xuất khẩu ra khỏi Việt Nam hoặc khi hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa, đã được tiêu hủy.

Đối với các trường hợp miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 15 (ngành nghề đặc biệt ưu đãi/địa bàn đặc biệt khó khăn/ DN khoa học và công nghệ), Điều 23 (SX trang thiết bị y tế) việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế phải được thực hiện hàng năm trong thời hạn 05 năm kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 05 năm, chủ dự án thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã miễn thuế chưa sử dụng hết trong thời hạn 05 năm.

**15.2) Khoản 2. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, chủ dự án thực hiện như sau:**

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị, chủ dự án thông báo cho cơ quan hải quan về việc hoàn thành chế tạo. *Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày* kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ dự án nêu tại điểm a khoản này, *cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế* thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới thì thực hiện ấn định thuế theo quy định.

c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để chế tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án thực hiện thông báo việc sử dụng đối với sản phẩm sau chế tạo.

**15.3) Khoản 3. Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án thực hiện như sau:**

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án có thông báo với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 20 Phụ lục VII – Mẫu giấy. *Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.*

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền của chủ dự án, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích lắp đặt vào tổ hợp, dây chuyền được miễn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.

c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo quy định tại khoản 1 Điều này. *Kể từ năm hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng đối với sản phẩm sau hoàn thiện lắp đ*

#### 15.4) Khoản 4. Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế

- a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế *tại trụ sở của chủ dự án theo nguyên tắc quản lý rủi ro.*
- b) Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự, thủ tục về kiểm tra sau thông quan.

## **16) Điều 32. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

### **16.1) Khoản 2. Hồ sơ đề nghị giảm thuế:**

a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp;

c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức có liên quan sau: Cơ quan Công an xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính.

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: 01 bản chính.

## 16.2) Khoản 3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế

(i) Điểm c khoản 3 quy định về trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và quyết định giảm thuế theo Mẫu số 12 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế và thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đến là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

## 17) Điều 34. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

Điểm a khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 34 được sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài **bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.**

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu.

2. Hồ sơ hoàn thuế gồm:

b) ***Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn*** hoặc hóa đơn thương mại: 01 bản chụp.

**18) Điểm a khoản 2 Điều 33, điểm a khoản 2 Điều 34, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 5 Điều 36, khoản 3 Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

*(Lý do: Không sửa các Điều nêu trên nhưng cần phải sửa Biểu Mẫu)*

## 19) Điều 37a. Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

### Khoản 1. Các trường hợp không thu thuế

a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37

b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34

### Khoản 2. Hồ sơ không thu thuế

Công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 02 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, ngoài công văn yêu cầu không thu thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế.

### Khoản 3. Thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế

Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan.

**Chú ý:** Phân biệt sự giống và khác nhau với Điều 13 Thông tư 06/2021/TT-BTC hướng dẫn khoản 2 Điều 78 Luật quản lý thuế quy định về thủ tục không thu thuế đối với trường hợp không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

#### **Khoản 4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế**

a) Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế.

b) Đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này:

Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây.

Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa đã thông quan: Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái xuất hoặc tái nhập cùng với quyết định hoàn thuế lô hàng nhập khẩu, xuất khẩu lần đầu. Số tiền thuế đã nộp của lô hàng tái xuất hoặc tái nhập được hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”

**20) Khoản 20 Điều 1 Nghị định 18/2020/NĐ-CP quy định về sửa các cụm từ sau:**

- a) Sửa từ “hoặc” tại điểm d khoản 3 Điều 8 thành “và”;
- b) Sửa cụm từ “được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu” tại điểm b khoản 2 Điều 11 thành “được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu để gia công sản phẩm nhập khẩu”;
- c) Sửa cụm từ “khoản 2” tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 6 Điều 30 thành “khoản 3”;
- d) Sửa cụm từ “01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan” tại các khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 4 Điều 19, khoản 3 Điều 20, khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 28, khoản 3 Điều 30, khoản 2 Điều 31, khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 33, khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 35, khoản 5 Điều 36 thành “01 bản chụp”;
- đ) Sửa cụm từ “để phát triển” tại điểm b khoản 4 Điều 19 và cụm từ “để phục vụ” tại điểm c khoản 4 Điều 19 thành cụm từ “để sử dụng trực tiếp cho”;
- e) Sửa cụm từ “Quyết định số 219/2009/QĐ-TTg” tại khoản 2 Điều 38 thành “Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg.”

## **21) Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 Điều 40 quy định về trách nhiệm của Bộ Khoa học công nghệ và Bộ Thông tin và Truyền thông**

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế hoặc thực hiện xác nhận miễn thuế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trừ khoản 1 Điều này.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

2. Nghị định này bãi bỏ, bổ sung, thay thế:

a) Bãi bỏ một số nội dung tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP gồm:

Điểm c khoản 3 Điều 8, điểm b khoản 4 Điều 20, khoản 1 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

*Các cụm từ sau: Cụm từ “(đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan) hoặc Mẫu số 03b tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan)” tại điểm a khoản 3 Điều 20; cụm từ “Trường hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan” tại điểm a khoản 4 Điều 20; cụm từ “khoản 2 Điều 8” tại khoản 4 Điều 31; cụm từ “Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế” tại khoản 3 Điều 33, khoản 3 Điều 34, khoản 3 Điều 35, khoản 6 Điều 36, khoản 4 Điều 37.*

## **CHÚ Ý**

Sau khi bãi bỏ các cụm từ nêu trên thì tại Điều 20 Nghị định 134/2016/NĐ-CP đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh quốc phòng chỉ còn 01 trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan. Không còn trường hợp miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan. Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố chú ý nội dung này trong quá trình triển khai thực hiện Điều 20 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

b) Bãi bỏ các Thông tư:

Thông tư số [90/2011/TT-BTC](#) ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng; Thông tư số [201/2012/TT-BTC](#) ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa là nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước; Thông tư số [81/2013/TT-BTC](#) ngày 19 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số [201/2012/TT-BTC](#) ngày 16 tháng 11 năm 2012; Thông tư số [116/2013/TT-BTC](#) ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản.

c) Bãi bỏ Điều 5 Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Nghị định số [118/2015/NĐ-CP](#) ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

d) Thay thế Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số [134/2016/NĐ-CP](#) bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Bổ sung Phụ lục VIIa và Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

### **3. Quy định về chuyển tiếp ưu đãi thuế nhập khẩu cho đối tượng được miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này:**

Đối với các dự án đầu tư, trồng sản phẩm nông sản thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng chính sách miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này trong thời gian còn lại của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Trường hợp Campuchia điều chỉnh địa giới hành chính dẫn đến tên tỉnh Campuchia nêu tại Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này không còn là tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam thì doanh nghiệp tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này trong thời gian còn lại của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

### **4. Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ:**

Việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này được áp dụng kể từ ngày Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực thi hành **(01/9/2016)**

## 5. Quy định chuyển tiếp về thủ tục miễn thuế:

a) Trường hợp danh mục hàng hóa miễn thuế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì người nộp thuế được tiếp tục sử dụng danh mục miễn thuế này cho đến khi nhập khẩu hết số lượng hàng hóa ghi trong danh mục miễn thuế đã được phê duyệt;

b) Sổ định mức miễn thuế đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và còn thời hạn sử dụng thì tiếp tục được sử dụng sổ cho đến khi hết thời hạn ghi trên sổ hoặc khi có tăng, giảm biên chế (đối với tổ chức, cơ quan).

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

*Cảm ơn !*